

THÔNG TIN TUYỂN SINH NĂM 2025
(Hình thức đào tạo: Đại học chính quy, vừa làm vừa học)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở đào tạo: Phân hiệu trường đại học Lâm nghiệp tại tỉnh Đồng Nai

2. Mã cơ sở đào tạo trong tuyển sinh: LNS

3. Địa chỉ các trụ sở:

Thị trấn Trảng Bom, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai.

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử: <https://vnuf2.edu.vn>

5. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh:

- Điện thoại: 02516.578.999 - 02516.508.777

- Hotline: 035.4848.489

6. Địa chỉ công khai quy chế tuyển sinh; đề án, quy chế thi tuyển sinh:
<https://vnuf2.edu.vn/vi/tuyen-sinh/tuyen-sinh-dai-hoc.html>

7. Địa chỉ công khai các thông tin về hoạt động của cơ sở đào tạo: Đường link công khai các thông tin về hoạt động của CSĐT: <https://vnuf2.edu.vn/vi/cong-khai-chat-luong-dao-cao.html>

II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

1. Đối tượng, điều kiện dự tuyển

1.1. Đối tượng dự tuyển:

a) Đối với hệ đại học chính quy

- Người đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương;

- Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật.

- Người đã có bằng tốt nghiệp cao đẳng và đại học.

b) Đối với hệ vừa làm vừa học

- Người đã được công nhận tốt nghiệp THPT của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương;

- Người đã tốt nghiệp trung cấp hoặc cao đẳng hoặc đại học

1.2. Điều kiện dự tuyển

- Đạt ngưỡng đầu vào theo quy định;
- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;
- Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định.

2. Mô tả phương thức tuyển sinh

2.1. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển

2.2. Các phương thức xét tuyển

- *Phương thức 1 (mã 100): Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT;*
- *Phương thức 2 (mã 200): Xét kết quả học tập THPT (Xét học bạ), dựa trên kết quả học tập cả năm lớp 12 hoặc kết quả học tập 3 năm lớp 10, 11 và 12.*
- *Phương thức 3 (mã 301): Xét tuyển thẳng (thực hiện theo quy định tại Điều 8 của Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT, ngày 06 tháng 6 năm 2022 của Bộ GD và ĐT về Ban hành Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành giáo dục mầm non).*
- *Phương thức 4 (mã 402): Xét kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP. HCM.*
- *Phương thức khác (mã 500): Xét theo kết quả học tập bậc trung cấp, cao đẳng, đại học dành cho đối tượng học liên thông hình thức vừa làm vừa học (VLVH).*

3. Quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh

3.1. Quy tắc quy đổi tương đương

Quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển bảo đảm tuyển chọn được các thí sinh đáp ứng tốt nhất yêu cầu đầu vào của chương trình, ngành, nhóm ngành đào tạo. Trong đó phải dựa trên số liệu phân tích, đánh giá và đối sánh kết quả học tập của sinh viên trúng tuyển các năm trước.

3.2. Ngưỡng đầu vào đối với từng phương thức xét tuyển như sau:

3.2.1. Đối với hệ đại học chính quy

a. Xét tuyển theo điểm thi tốt nghiệp THPT (mã 100)

Tổng điểm của tổ hợp 3 môn xét tuyển $\geq 15,0$ điểm. Trong đó, môn toán hoặc ngữ văn với trọng số tính điểm xét không dưới 25%.

b. Xét tuyển theo kết quả học tập bậc THPT (mã 200)

Tổng điểm của cả năm lớp 12 theo tổ hợp 3 môn xét tuyển $\geq 18,0$ điểm. Trong đó, môn toán hoặc ngữ văn với trọng số tính điểm xét không dưới 25%.

3.2.2. Đối với hệ đại học hệ vừa làm vừa học

a. Xét tuyển theo điểm thi tốt nghiệp THPT (mã 100)

Tổng điểm của tổ hợp 3 môn xét tuyển $\geq 15,0$ điểm. Trong đó, môn toán hoặc ngữ văn với trọng số tính điểm xét không dưới 25%.

b. Xét tuyển theo kết quả học tập bậc THPT (mã 200)

- Tổng điểm của cả năm lớp 12 theo tổ hợp 3 môn xét tuyển $\geq 15,0$ điểm. Trong đó, môn toán hoặc ngữ văn với trọng số tính điểm xét không dưới 25%.

- Tổng điểm trung bình cả năm của 3 năm THPT (Lớp 10,11,12) ≥ 15 điểm.

c. Phương thức khác (mã 500): Điểm kết quả học tập trung bình bậc trung cấp, cao đẳng, đại học $\geq 5,0$ điểm.

3.3. Điểm trúng tuyển:

Điểm trúng tuyển theo từng phương thức xét tuyển $\geq$ điểm ngưỡng đầu vào quy định tại mục 3.2. Điểm trúng tuyển lấy từ cao đến thấp, cho đến khi đủ chỉ tiêu.

Cách xác định điểm trúng tuyển:

• Xét tuyển theo kết quả học tập bậc THPT

Xác định điểm trúng tuyển (thang điểm 30, làm tròn đến 2 chữ số thập phân) xét theo kết quả học tập bậc THPT năm lớp 12 theo tổ hợp môn xét tuyển. Điểm trúng tuyển được tính theo công thức:

$$\text{ĐTT} = (\text{ĐM1} + \text{ĐM2} + \text{ĐM3}) + \text{ĐU}$$

Trong đó:

- ĐTT: Tổng điểm trúng tuyển theo tổ hợp môn xét tuyển;
- ĐM1: Điểm Môn 1 của cả năm lớp 12
- ĐM2: Điểm Môn 2 của cả năm lớp 12
- ĐM3: Điểm Môn 3 của cả năm lớp 12
- ĐU: Điểm ưu tiên (nếu có)

• Xét tuyển theo điểm thi tốt nghiệp THPT

Xác định điểm trúng tuyển (thang điểm 30, làm tròn đến 2 chữ số thập phân) xét theo kết quả thi tốt nghiệp THPT theo tổ hợp môn xét tuyển. Điểm trúng tuyển được tính theo công thức:

$$\text{ĐTT} = (\text{ĐM1} + \text{ĐM2} + \text{ĐM3}) + \text{ĐU}$$

Trong đó:

- ĐTT: Tổng điểm trúng tuyển theo tổ hợp môn xét tuyển;
- ĐM1: Điểm thi tốt nghiệp THPT Môn 1

- ĐM2: Điểm thi tốt nghiệp THPT Môn 2
- ĐM3: Điểm thi tốt nghiệp THPT Môn 3
- ĐU: Điểm ưu tiên (nếu có)

• **Xét tuyển dựa vào kết quả bài thi đánh giá năng lực:**

Quy đổi theo thang điểm 30 như sau:

$$ĐTT = \text{Điểm thi đánh giá năng lực ĐH Quốc gia TP.HCM} * 30/1200 + \text{Tổng điểm ưu tiên, điểm cộng (nếu có)}.$$

• **Đối với xét tuyển hệ vừa làm vừa học**

Xét theo kết quả học tập trình độ trung cấp, cao đẳng, đại học:

$$ĐTT = Đtbc + ĐU + ĐC$$

Trong đó:

- ĐTT: Điểm trúng tuyển
- Đtbc: Điểm TBC học tập bậc trung cấp, cao đẳng, đại học
- ĐU: Điểm ưu tiên (nếu có)

Xét điểm trúng tuyển từ cao đến thấp, cho đến khi đủ chỉ tiêu.

Quy đổi điểm, cấp độ chứng chỉ Ngoại ngữ theo thang điểm 10

STT	Chứng chỉ ngoại ngữ/ Quy đổi	Điểm/Cấp độ			
1	Chứng chỉ tiếng Anh (IELTS)	5.0	5.5	6.0	≥ 6.5
	Quy đổi thang điểm 10	8.0	9.0	9.5	10.0
2	Chứng chỉ tiếng Anh (TOELF iBT)	41 – 52	53 – 64	65 – 78	≥ 79
	Quy đổi thang điểm 10	8.0	9.0	9.5	10.0
3	Chứng chỉ tiếng Anh (TOELF PBT)	437 – 473	477 – 510	513 – 547	≥ 550
	Quy đổi thang điểm 10	8.0	9.0	9.5	10.0

3.4. Điểm ưu tiên:

- Điểm ưu tiên được thực hiện theo Điều 7 của Thông tư số: 08/2022/TT-BGDĐT, ngày 06 tháng 6 năm 2022 của Bộ GD và ĐT về Ban hành Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành giáo dục mầm non;

- Mỗi thí sinh đều có cơ hội đạt mức điểm tối đa của thang điểm xét, nhưng không thí sinh nào có điểm xét (tính cả các loại điểm ưu tiên) vượt quá mức điểm tối đa này.

- Công thức xác định điểm ưu tiên, điểm cộng thí sinh được hưởng

$$= [(30 - \text{tổng điểm đạt được của thí sinh})/7,5] \times (\text{Tổng điểm ưu tiên}).$$

4. Chỉ tiêu tuyển sinh

TT	Ngành đào tạo	Mã ngành	Mã XT	Chỉ tiêu	Tổ hợp xét tuyển
1. Bachelor's degree program					
1	Thú y	7640101	100 200 301 402	100	- Toán, Văn, Anh; - Toán, Văn, Sinh; - Toán, Văn, Hóa; - Toán, Văn, Tin; - Toán, Văn, Công nghệ; - Toán, Hóa, Sinh.
2	Chăn nuôi	7620105		25	
3	Khoa học cây trồng	7620110		25	
4	Bảo vệ thực vật	7620112		25	
5	Lâm sinh	7620205		20	
6	Quản lý tài nguyên rừng	7620211		50	
7	Quản lý tài nguyên & Môi trường	7850101		30	
8	Thiết kế nội thất	7580108	100 200 301 402	30	- Toán, Văn, Anh; - Toán, Văn, Lý; - Toán, Văn, Công nghệ; - Toán, Văn, Tin; - Toán, Lý, Hóa; - Toán, Lý, Anh
9	Quản lý đất đai	7850103		40	
10	Hệ thống thông tin	7480104		30	
11	Logistics & quản lý chuỗi cung ứng	7510605	100 200 301 402	40	- Toán, Văn, Anh; - Toán, Văn, Sử; - Toán, Văn, Địa; - Toán, Văn, GĐKT&PL; - Toán, Văn, Tin; - Văn, Sử, Địa.
12	Kế toán	7340301		40	
13	Quản trị kinh doanh	7340101		40	
14	Tài chính ngân hàng	7340201		30	
15	Quản trị dịch vụ du lịch & lữ hành	7810103		25	
Tổng				550	
2. Đại học liên thông, VB2 hình thức VLVH					
1	Kế toán	7340301	500	50	Xét tuyển theo điểm kết quả học tập trung bình bậc trung cấp, cao đẳng, đại học
2	Quản lý đất đai	7850103		50	
3	Quản lý tài nguyên rừng	7620211		50	
4	Thú y	7640101		70	
5	Lâm sinh	7620205		30	
6	Bảo vệ thực vật	7620112		20	
7	Thiết kế nội thất	7580108		30	
8	Hệ thống thông tin	7480104		20	
9	Quản lý tài nguyên & MT	7850101		30	
Tổng				350	
Tổng cộng (1+2)				900	

5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào cơ sở đào tạo

- Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển: Không.
- Điểm cộng: Không.
- Tiêu chí phân ngành, chương trình đào tạo: Xét theo từng ngành

d. Các thông tin khác:

6. Tổ chức tuyển sinh

Thời gian các đợt tuyển sinh trong năm:

- **Đối với hệ chính quy:** theo kế hoạch của Bộ GD&ĐT
- **Đối với hệ vừa làm vừa học**
 - + Nộp hồ sơ xét tuyển: Liên tục đến tháng 12/2025
 - + Tổ chức xét tuyển: Xét tuyển 2 tháng/lần

7. Chính sách ưu tiên

7.1. Chính sách ưu tiên

Chính sách ưu tiên trong tuyển sinh được thực hiện theo Điều 7 của Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT, ngày 06 tháng 6 năm 2022 của Bộ GD và ĐT về Ban hành Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành giáo dục mầm non.

7.2. Chính sách xét tuyển thẳng

Chính sách xét tuyển thẳng được thực hiện theo quy định tại Điều 8 của Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT, ngày 06 tháng 6 năm 2022 của Bộ GD và ĐT về Ban hành Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành giáo dục mầm non

8. Lệ phí xét tuyển: 20.000 đồng/1 nguyện vọng đăng ký xét tuyển điểm thi tốt nghiệp THPT (Theo quy định của Bộ GDĐT).

9. Việc cơ sở đào tạo thực hiện các cam kết đối với thí sinh:

Trường Đại học Lâm nghiệp cam kết giải quyết các khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro, trách nhiệm giải quyết việc thí sinh được chuyển đến hoặc chuyển đi do sai sót trong tuyển sinh

10. Các nội dung khác:

10.1. Thông tin về thời gian, hình thức đào tạo và học phí

- Thời gian đào tạo: 4 năm (cử nhân); 4,5 năm (kỹ sư)
- Các loại hình đào tạo: Chính quy, vừa làm vừa học.
- Hình thức học:
 - + **Học tập trung:** Đối với hệ đại học chính quy học tại Phân hiệu trường đại học Lâm nghiệp tại tỉnh Đồng Nai.
 - + **Học tại địa phương:** Đối với hệ vừa làm vừa học học học tại các địa điểm liên kết đào tạo của Nhà trường;
- Học phí: 7 – 8 triệu/học kỳ (tùy theo ngành học)

10.2. Thông tin tư vấn, hỗ trợ tuyển sinh

- Đăng ký xét tuyển trực tuyến tại địa chỉ:

- <https://xettuyen.vnuf2.edu.vn/#/dkxettuyen>
- Đăng ký xét tuyển trực tiếp tại: văn phòng tuyển sinh, Phân hiệu trường Đại học Lâm nghiệp tại tỉnh Đồng Nai, thị trấn Trảng Bom, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai
- Điện thoại: 02516.578.999 - 02516.508.77 Hotline: 035.4848.489
- Cổng thông tin tuyển sinh: <https://vnuf2.edu.vn>



11. Thông tin về tuyển sinh của 2 năm gần nhất

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
A		Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học		Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học								
1		Máy tính và công nghệ thông tin		Máy tính và công nghệ thông tin								
	100 200 301 402	Hệ thống thông tin (Công nghệ thông tin)	7480104	Hệ thống thông tin (Công nghệ thông tin)	Xét tuyển	40	23	15 18	25	35	15 18	
2		Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân		Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân								
	100 200 301 402	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Xét tuyển	20	15	15 18	25	8	15 18	
B		Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)		Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)								
1		Kinh doanh và quản lý		Kinh doanh và quản lý								

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023			Ghi chú
						Chi tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chi tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
	100 200 301 402	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh	Xét tuyển	40	45	15 18	40	52	15 18	
	100 200 301 402	Kế toán	7340301	Kế toán	Xét tuyển	40	50	15 18	40	53	15 18	
	100 200 301 402	Tài chính – Ngân hàng	7340201	Tài chính – Ngân hàng	Xét tuyển	25	29	15 18	20	16	15 18	
2		Công nghệ kỹ thuật		Công nghệ kỹ thuật								
	100 200 301 402	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	Xét tuyển	20	51	15 18	25	20	15 18	
3		Sản xuất và chế biến		Sản xuất và chế biến								
	100 200 301 402	Công nghệ chế biến lâm sản	7549001	Công nghệ chế biến lâm sản	Xét tuyển	15	0	15 18	25	3	15 18	
4		Kiến trúc và xây dựng		Kiến trúc và xây dựng								

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
	100 200 301 402	Thiết kế nội thất	7580108	Thiết kế nội thất	Xét tuyển	25	31	15 18	30	14	15 18	
5		Nông lâm nghiệp và thủy sản		Nông lâm nghiệp và thủy sản								
	100 200 301 402	Lâm sinh	7620205	Lâm sinh	Xét tuyển	15	10	15 18	25	4	15 18	
	100 200 301 402	Quản lý tài nguyên rừng	7620211	Quản lý tài nguyên rừng	Xét tuyển	35	61	15 18	40	32	15 18	
	100 200 301 402	Khoa học cây trồng	7620110	Khoa học cây trồng	Xét tuyển	15	8	15 18	25	4	15 18	
	100 200 301 402	Chăn nuôi	7620105	Chăn nuôi	Xét tuyển	20	0	15 18	-	-	-	
	100 200 301 402	Bảo vệ thực vật	7620112	Bảo vệ thực vật	Xét tuyển	25	21	15 18	25	16	15 18	

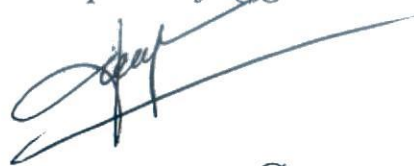
TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023			Ghi chú
						Chi tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chi tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
6		Thú y		Thú y								
	100 200 301 402	Thú y	7640101	Thú y	Xét tuyển	80	113	15 18	80	120	18 20	
7		Môi trường và bảo vệ môi trường		Môi trường và bảo vệ môi trường								
	100 200 301 402	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	Xét tuyển	25	30	15 18	30	21	15 18	
	100 200 301 402	Quản lý đất đai	7850103	Quản lý đất đai	Xét tuyển	40	43	15 18	50	30	15 18	

Cán bộ tuyển sinh

Ths. Lê Ngọc Diệp – Phó trưởng Phòng Đào tạo

ĐT: 0982.052.522

E.mail: diepln.vnuf2@gmail.com


Lê Ngọc Diệp

Đồng Nai, ngày 27 tháng 03 năm 2025

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Nguyễn Sỹ Hà